CỤC THỐNG KÊ **THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 957 /BC-TKT	*Ninh Bình, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và mười tháng năm 2026

Kính gửi:
- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Mười trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Các địa phương tập trung thu hoạch lúa Mùa, đẩy nhanh gieo trồng cây vụ Đông; chăn nuôi duy trì ổn định, công tác giám sát, phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được tăng cường. Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên. Sản xuất thủy sản tiếp tục tăng trưởng, sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước.

a. Nông nghiệp

Trồng trọt: Các địa phương tập trung thu hoạch diện tích lúa Mùa và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây màu vụ Đông; tiếp tục gieo trồng quay vòng các cây rau ngắn ngày.

Sản xuất vụ Mùa: Đến ngày 27/10/2026, diện tích lúa Mùa đã thu hoạch đạt 102,2 nghìn ha, bằng 85% diện tích gieo cấy. Diện tích chưa thu hoạch chủ yếu là lúa nếp, lúa đặc sản và diện tích gieo cấy muộn.

Sản xuất vụ Đông: Sau khi tập trung thu hoạch trà lúa sớm, các địa phương tận dụng tối đa quỹ đất, khẩn trương tổ chức gieo trồng các loại cây rau màu vụ Đông còn thời vụ, tập trung vào ngô, khoai tây, cà chua, dưa chuột, bí xanh và các loại rau ăn lá ngắn ngày phù hợp mùa vụ. Tính đến ngày 27/10/2026, toàn tỉnh trồng được 12.800 ha cây rau màu vụ Đông. Ngành Nông nghiệp triển khai kiểm tra tình hình sinh trưởng của cây trồng, theo dõi diễn biến của các đối tượng sinh vật gây hại để tham mưu biện pháp chăm sóc, phòng trừ kịp thời, hiệu quả, bảo vệ cây trồng vụ Đông 2026-2027 đạt thắng lợi.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi được duy trì; ngành nông nghiệp tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh và kiểm dịch động vật. Các địa phương tập trung phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và bảo vệ môi trường.

Hình 1: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng Mười năm 2026 so với cùng thời điểm năm trước



Tại thời điểm cuối tháng Mười, đàn trâu ước đạt 20.076 con, giảm 1,7%; đàn bò 75.830 con, tăng 0,2%; đàn lợn 1.152 nghìn con, giảm 1,2%; tổng đàn gia cầm đạt 26.272 nghìn con, giảm 1,0% so với cùng thời điểm năm trước.

Công tác phòng, chống dịch bệnh tiếp tục được triển khai, các ổ dịch phát sinh được khoanh vùng và xử lý kịp thời, hạn chế nguy cơ lây lan trên diện rộng. Đến ngày 27/10/2026, bệnh Dịch tả lợn châu Phi còn tại 26 xã, phường có dịch chưa qua 21 ngày. Lũy kế tiêu hủy là 15.624 con, trọng lượng 899.521kg. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác trên đàn vật nuôi được kiểm soát.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

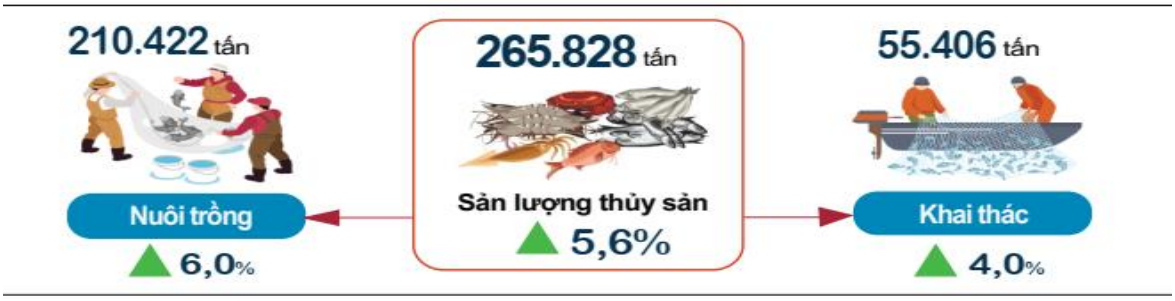
Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng Mười ước đạt 21,1 ha, tăng 2,3%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 152 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,5 nghìn m^3, tăng 0,2%. Tính chung mười tháng năm 2026, diện tích rừng trồng mới tập trung 261,6 ha, giảm 0,3%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 1.865 nghìn cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 24,8 nghìn m^3, tăng 0,3%.

c. Thủy sản

Hoạt động sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển khá, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng Mười ước đạt 27.304 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 265.828 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng Mười ước đạt 22.370 tấn, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, sản lượng nuôi trồng đạt 210.422 tấn, tăng 6,0%, trong đó: sản lượng cá đạt 119.305 tấn, tăng 5,8%; sản lượng tôm đạt 13.287 tấn, tăng 18,3%; thủy sản khác đạt 77.830 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Các hộ nuôi chủ động thực hiện biện pháp phòng, chống dịch bệnh, ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết; đồng thời duy trì và phát triển các đối tượng nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Hình 2: Sản lượng thủy sản mười tháng năm 2026



Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng Mười ước đạt 4.934 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 55.406 tấn, tăng 4,0%, trong đó: sản lượng cá đạt 35.409 tấn, tăng 4,4%; sản lượng tôm đạt 4.882 tấn, tăng 8,5%; thủy sản khác đạt 15.115 tấn, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác thủy sản biển được duy trì ổn định, ngư dân tích cực vươn khơi bám biển, sử dụng ngư cụ thân thiện với môi trường. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 619/621 tàu.

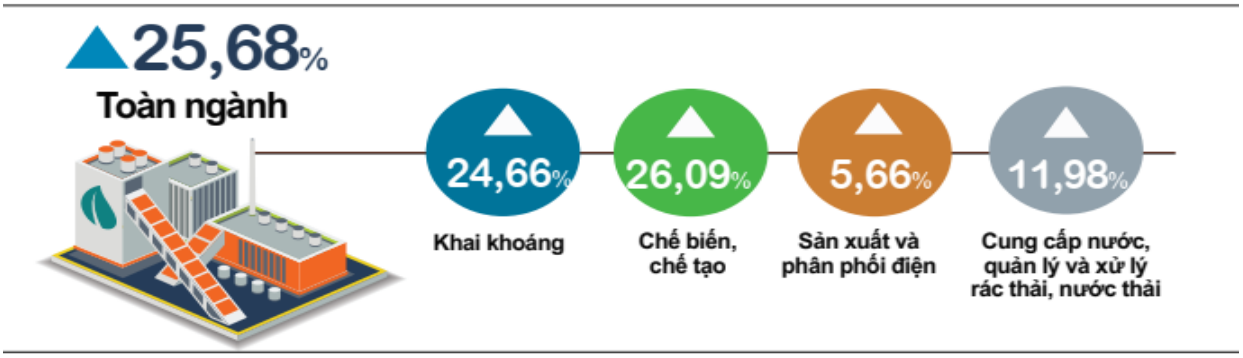
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười ước tăng 7,94% so với tháng trước và tăng 29,19% so với cùng kỳ năm 2025. Tính chung mười tháng năm 2026, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 25,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười ước tăng 7,94% so với tháng trước và tăng 29,19% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, ngành khai khoáng tăng 17,99%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 29,58%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,22%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,35%.

Hình 3: Tốc độ tăng IIP mười tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung mười tháng năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 25,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 24,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,09%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,66%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,98%.

Theo ngành công nghiệp cấp II, có 19/28 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành tăng khá gồm: sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 64,74%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 50,33%; sản xuất đồ uống tăng 44,10%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 43,16%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 19,75%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,55%; sản xuất xe có động cơ tăng 11,56%. Ở chiều ngược lại, một số ngành giảm như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 49,67%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 28,86%; sản xuất kim loại giảm 28,60%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 5,15%; dệt giảm 6,18%.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp mười tháng năm 2026 của tỉnh Ninh Bình tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chủ yếu. Cơ cấu ngành công nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các ngành công nghệ cao, chế biến sâu và sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; góp phần tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển công nghiệp bền vững trong năm 2026.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu mười tháng năm 2026 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: thịt lợn các loại đạt 19.871 tấn, tăng 21,0%; nước dứa tươi đạt 9.292 nghìn lít, tăng 23,1%; giấy và bìa khác đạt 140.882 tấn, tăng 9,7%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt 2.686 nghìn cái, tăng 69,8%; linh kiện, mô-đun camera điện thoại, màn hình cảm ứng đạt 268.694 nghìn cái, tăng 11,1%; xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên đạt 3.286 chiếc, tăng 53,9%; xe ô tô tải đạt 11.216 chiếc, tăng 25,4%; xe mô tô, xe máy đạt gần 803 nghìn chiếc, tăng 14,9%; dụng cụ y tế đạt 336.654 nghìn cái, tăng 24,4%; nến, nến cây đạt 30.729 nghìn cây, tăng 23,3%; điện sản xuất đạt 287 triệu kWh, tăng 5,1%.

Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có sản lượng giảm so với cùng kỳ năm trước, gồm: sợi các loại giảm 3,2%; vải dệt các loại giảm 6,0%; quần áo các loại giảm 2,4%; giày dép các loại giảm 0,8%; sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện giảm 14,1%; phân lân nung chảy và phân NPK giảm 7,0%; ắc quy điện giảm 19,9%; bóng đèn các loại giảm 32,1%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng Mười tăng 1,59% so với tháng trước và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung mười tháng năm 2026, chỉ số sử dụng lao động tăng 3,51% so với cùng kỳ. Theo ngành cấp I, chỉ số sử dụng lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,44%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,66%; ngành khai khoáng giảm 5,80%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,12%. Theo loại hình doanh nghiệp, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 12,22%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,02%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,34%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp

Tháng Mười, hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình cơ bản duy trì ổn định so với tháng trước và tiếp tục tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục giữ vai trò động lực, đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp, đặc biệt ở nhóm ngành điện tử, chế biến thực phẩm và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học: tiếp tục duy trì vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của công nghiệp tỉnh. Sản lượng các sản phẩm chủ lực như máy tính xách tay, linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông duy trì mức cao so với tháng trước và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh đơn hàng xuất khẩu ổn định, thị trường tiêu thụ tích cực và xu hướng mở rộng sản xuất của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao.

Ngành sản xuất thiết bị điện: duy trì ổn định, quy mô sản xuất điều chỉnh theo chu kỳ đơn hàng và kế hoạch sản xuất đầu năm. Ngành giữ vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết sản xuất.

Ngành sản xuất ô tô: hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành duy trì ổn định, sản lượng lắp ráp và tiêu thụ ô tô có xu hướng tăng nhờ nhu cầu thị trường trong nước từng bước phục hồi, cùng với việc doanh nghiệp chủ động triển khai các chương trình kích cầu, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm và mở rộng hệ thống phân phối. Tuy nhiên, ngành vẫn phải đối mặt với một số khó khăn như sự cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường ô tô, biến động giá nguyên vật liệu đầu vào và áp lực chuyển đổi sang các dòng xe thân thiện với môi trường theo xu hướng phát triển mới.

Ngành may mặc, da giày: Các doanh nghiệp chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường, ký kết thêm đơn hàng mới, góp phần bảo đảm việc làm và thu nhập cho người lao động. Nhu cầu tiêu dùng tại một số thị trường xuất khẩu chủ lực được cải thiện đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của

ngành phát triển. Bên cạnh những kết quả đạt được, các doanh nghiệp may mặc, da giày vẫn gặp không ít khó khăn như áp lực cạnh tranh ngày càng lớn, yêu cầu ngày càng cao về tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc và phát triển sản xuất xanh từ các thị trường nhập khẩu. Chi phí nguyên phụ liệu, logistics và biến động của thị trường thế giới tiếp tục ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng: duy trì hoạt động sản xuất ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, ngành vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn như tình trạng cung vượt cầu trên thị trường xi măng, sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp, chi phí nguyên, nhiên liệu đầu vào còn ở mức cao và áp lực về bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính theo yêu cầu phát triển bền vững. Hoạt động xuất khẩu clanhke xi măng cũng chịu tác động từ biến động của thị trường thế giới và các rào cản thương mại tại một số thị trường nhập khẩu.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Mười, tỉnh Ninh Bình tiếp tục rà soát, tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả các dự án đầu tư công; thực hiện tháo gỡ khó khăn, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, quan trọng, đáp ứng yêu cầu hiệu quả sử dụng vốn, đồng thời dừng triển khai thực hiện một số dự án trong trường hợp không còn phù hợp, không đáp ứng hiệu quả trong giai đoạn mới.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười năm 2026 ước thực hiện 3.398 tỷ đồng, giảm 51,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 2.805 tỷ đồng, giảm 58,5%; cấp xã 593 tỷ đồng, gấp 3,1 lần.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười và mười tháng năm 2026

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	**3.398**	**30.361**	**48,9**	**78,8**
Vốn NSNN cấp tỉnh	2.805	25.394	41,5	68,3
Vốn NSNN cấp xã	593	4.967	309,6	368,6

Tính chung mười tháng năm 2026, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 30.361 tỷ đồng, giảm 21,2% so với cùng kỳ năm trước và đạt 69,8% kế hoạch năm 2026. Trong đó: cấp tỉnh 25.394 tỷ đồng, giảm 31,7% và đạt 74%; cấp xã 4.967 tỷ đồng, gấp 3,7 lần và đạt

54,1%. Các dự án được đẩy nhanh tiến độ thi công; vướng mắc về giải phóng mặt bằng được tập trung tháo gỡ theo đúng quy định. Tiến độ một số công trình dự án, công trình trọng điểm như sau:

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ)*: Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 9.113 tỷ đồng (đã điều chỉnh tăng), chiều dài 25,3 km gồm 4 làn đường. Đến nay, dự án đã thực hiện giải phóng mặt bằng xong 100% diện tích và đang được khẩn trương thi công, bố trí vốn nhằm đảm bảo hoàn thành đúng kế hoạch trong năm 2026, lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 5.800 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3:* Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, chiều dài 21,1 km. Dự án đang được tập trung thi công, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, lũy kế đến hết tháng Mười ước đạt 945 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5 - Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (tỉnh Hà Nam cũ):* Khởi công tháng 02/2025 với tổng mức đầu tư 2.618 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 1.240 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (Giai đoạn II)*: Khởi công vào tháng 3/2025 với tổng mức đầu tư 583 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 477 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng CSHT Khu du lịch sinh thái Tràng An và các thành phần*, tổng mức đầu tư 8.999 tỷ đồng. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 1.935 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam (Nay là tỉnh Ninh Bình)*: Tổng mức đầu tư 1.100 tỷ đồng, khởi công vào tháng 8/2025. Lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 595 tỷ đồng.

- *Đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT495B*: Khởi công tháng 8/2025 với tổng mức đầu tư 1.059 tỷ đồng, lũy kế tổng khối lượng vốn đã thực hiện đến hết tháng Mười ước đạt 399 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng, nâng cấp mở rộng đường ĐT.477; xây dựng cầu Hoàng Long và đường dẫn trên tuyến ĐT.477C*. Công trình có tổng chiều dài khoảng 27,9 km, khởi công tháng 9/2026 với tổng mức đầu tư 6.975 tỷ đồng, dự kiến đến hết tháng Mười tổng khối lượng vốn thực hiện 8 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư: Tháng Mười (tính đến ngày 26/10/2026) tỉnh đã thực hiện cấp mới 8 dự án, gồm 6 dự án FDI và 2 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 4,3 triệu USD và 450 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư đối với 10 dự án với số vốn điều chỉnh tăng 96,3 triệu USD và 2.031 tỷ đồng. Lũy kế mười tháng năm 2026, tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cấp mới 140 dự án, gồm 44 dự án FDI và 96 dự án trong nước với số vốn đăng ký mới là 549,9 triệu USD và 14.280 tỷ đồng; thực hiện điều chỉnh tăng vốn cho 96 dự án, gồm 52 dự án FDI và 44 dự án trong nước với số vốn điều chỉnh tăng 951,5 triệu USD và 28.259 tỷ đồng.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp khai thác, quản lý và nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước; tăng cường chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát triển, qua đó mở rộng cơ sở thu và nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, hiệu quả và có trọng tâm, đảm bảo kịp thời bố trí nguồn lực cho đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm hoàn thuế GTGT) ước thực hiện trong mười tháng năm 2026 đạt 51.776 tỷ đồng, đạt 64,5% dự toán năm HĐND giao và bằng 90,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 46.954 tỷ đồng (chiếm 90,7% tổng thu) đạt 62,5% dự toán năm và bằng 87,1% so với cùng kỳ; tổng thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 4.805 tỷ đồng (chiếm 9,3% tổng thu) đạt 94,2% dự toán và tăng 45,2%. Một số lĩnh vực thu ngân sách chủ yếu là: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 637 tỷ đồng; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.672 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 19.748 tỷ đồng; thuế thu nhập cá nhân 2.800 tỷ đồng; thu phí, lệ phí 2.148 tỷ đồng; các khoản thu về nhà, đất 14.858 tỷ đồng.

Chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện trong mười tháng đạt 65.849 tỷ đồng, đạt 80,7% dự toán năm và tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 35.803 tỷ đồng, đạt 86,2% dự toán và tăng 1,0%; chi thường xuyên 29.994 tỷ đồng, đạt 78,5% dự toán và tăng 3,6%. Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên là: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo 12.788 tỷ đồng; chi đảm bảo xã hội 5.581 tỷ đồng; chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể 4.846 tỷ đồng; chi y tế, dân số và gia đình 2.396 tỷ đồng; chi quốc phòng - an ninh 1.409 tỷ đồng; chi sự nghiệp kinh tế 1.409 tỷ đồng;...

b. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Hoạt động huy động vốn, tín dụng và thanh toán tiếp tục được đẩy mạnh, gắn với ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số. Đến cuối tháng Mười năm 2026, tổng nguồn vốn huy động ước tăng 11,2%, tổng dư nợ tín dụng tăng 13,3% so với cuối năm 2025.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng Mười năm 2026



Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng Mười năm 2026 ước đạt 376.735 tỷ đồng, tăng 11,2% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 338.714 tỷ đồng, chiếm 89,9% tổng nguồn vốn huy động và tăng 12,1%; huy động trung và dài hạn 38.021 tỷ đồng, chiếm 10,1% và tăng 3,7% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 464.134 tỷ đồng, tăng 13,3% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 321.893 tỷ đồng, chiếm 69,4% và tăng 10,8%; cho vay trung và dài hạn 142.241 tỷ đồng, chiếm 30,6% tổng dư nợ và tăng 19,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Công tác bảo hiểm trên địa bàn tỉnh trong tháng Mười tiếp tục được triển khai theo quy định. Công tác quản lý đối tượng tham gia, tổ chức thu, chi và thực hiện các chế độ, chính sách bảo hiểm được duy trì, góp phần bảo đảm quyền lợi của người tham gia và thụ hưởng chính sách an sinh xã hội.

Tính đến ngày 25/10/2026, số người tham gia các loại hình bảo hiểm cơ bản duy trì ổn định: số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 742.537 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 659.278 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 637.317 người, tăng 0,1%; số người tham gia bảo hiểm y tế đạt 3.480.586 người, tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Mười tháng năm 2026, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 15.910 tỷ đồng, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: thu BHXH 10.697 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHTN 749 tỷ đồng, tăng 0,1%; thu BHYT 4.454 tỷ đồng, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 17.342 tỷ đồng, tăng 6,3%, trong đó: chi BHXH 13.386 tỷ đồng, tăng 7,5%; chi BHTN 326 tỷ đồng, tăng 20,7%; chi khám chữa bệnh BHYT 3.630 tỷ đồng, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động mười tháng năm 2026 giảm 1,0% với số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới đạt trên 45 nghìn tỷ đồng. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 31,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Mười, toàn tỉnh có 589 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (324 doanh nghiệp và 265 đơn vị trực thuộc) với 2.982 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 1.959 lao động, giảm 26,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giảm 95,1% về vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 57,9% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 119 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (105 doanh nghiệp và 14 đơn vị trực thuộc), tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 121 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (101 doanh nghiệp và 20 đơn vị trực thuộc), giảm 31,2% so với cùng kỳ năm 2025 và 294 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (199 doanh nghiệp và 95 đơn vị trực thuộc), tăng 20,0%.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp mười tháng năm 2026

(Tính đến ngày 25/10/2026)



Mười tháng năm 2026, toàn tỉnh có 7.018 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (4.374 doanh nghiệp và 2.644 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 45.602 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 25.141 lao động, giảm 2,8% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc; giảm 59,1% về số vốn đăng ký doanh nghiệp và giảm 31,6% về số lao động so với cùng kỳ năm 2025. Vốn đăng ký

bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,4 tỷ đồng, giảm 56,8% so với cùng kỳ năm 2025. Bên cạnh đó, có 1.491 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (1.182 doanh nghiệp và 309 đơn vị trực thuộc), tăng 8,6%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong mười tháng năm 2026 đạt 8.509 doanh nghiệp, giảm 1,0% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 851 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.746 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.299 doanh nghiệp và 447 đơn vị trực thuộc), giảm 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.576 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (1.332 doanh nghiệp và 1.244 đơn vị trực thuộc); gấp 2,2 lần so với cùng kỳ năm 2025. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong mười tháng là 5.322 doanh nghiệp, tăng 31,2%. Bình quân một tháng có 532 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và giá cả

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiêu dùng sôi động hơn vào những tháng cuối năm nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Mười tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 19,4% và doanh thu dịch vụ khác tăng 28,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng Mười ước đạt 27.383 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 23.136 tỷ đồng, tăng 19,4%; lưu trú và ăn uống 2.127 tỷ đồng, tăng 14,5%; du lịch lữ hành 9 tỷ đồng, bằng 55,3%; dịch vụ khác 2.111 tỷ đồng, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
Tổng số	**27.383**	**267.101**	**119,6**	**120,7**
Bán lẻ hàng hóa	23.136	224.603	119,4	120,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.127	21.973	114,5	119,4
Du lịch lữ hành	9	197	55,3	103,9
Dịch vụ khác	2.111	20.328	128,4	128,9

Theo giá hiện hành, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ mười tháng năm 2026 ước đạt 267.101 tỷ đồng, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 224.603 tỷ đồng, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm trước. Cả 12/12 nhóm hàng tăng, trong đó: lương thực, thực phẩm tăng 16,4%; hàng may mặc tăng 29,5%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,4%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 15,4%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 24,6%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 14,1%; xăng, dầu các loại tăng 50,6%; nhiên liệu khác tăng 12,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 58,9%; hàng hóa khác tăng 11,3%; dịch vụ sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ tăng 11,4%. Thị trường hàng hóa ổn định, nguồn cung bảo đảm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Các doanh nghiệp, siêu thị và cơ sở bán lẻ đẩy mạnh khuyến mại, giảm giá, kích cầu; thương mại điện tử tiếp tục phát triển. Sức mua và tổng mức bán lẻ hàng hóa duy trì đà tăng trưởng ổn định, nhất là trong giai đoạn chuẩn bị cho mùa mua sắm cuối năm.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 21.973 tỷ đồng, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.100 tỷ đồng, tăng 24,2% với 6.679 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 15,1%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 19.873 tỷ đồng, tăng 18,9%. Hoạt động du lịch tăng trưởng nhờ các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, chất lượng dịch vụ từng bước nâng cao, góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước thúc đẩy tăng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành đạt 197 tỷ đồng, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; phục vụ 287 nghìn lượt khách, bằng 95,1% so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp lữ hành tiếp tục đổi mới chương trình, sản phẩm và tăng cường liên kết với các khu, điểm du lịch nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

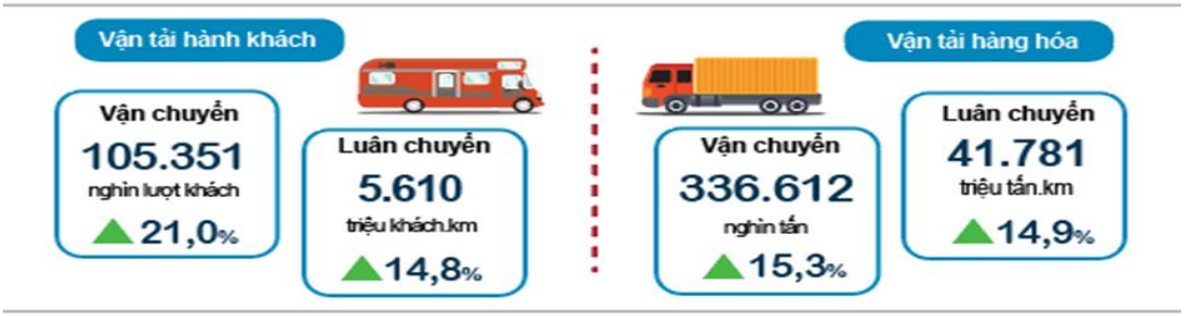
Doanh thu dịch vụ khác đạt 20.328 tỷ đồng, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục tăng cao và góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải tháng Mười duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hành khách tháng Mười tăng 18,9% về vận chuyển và tăng 15,9% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 15,3% về vận chuyển và tăng 16,6% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, vận chuyển hành khách tăng 21,0% và luân chuyển tăng 14,8%; vận chuyển hàng hóa tăng 15,3% và luân chuyển tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Mười ước đạt 4.578 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 44.382 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 5.806 tỷ đồng, tăng 24,7%; vận tải hàng hoá 35.992 tỷ đồng, tăng 20,7%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2.401 tỷ đồng, tăng 14,2%; bưu chính, chuyển phát 183 tỷ đồng, tăng 12,9%.

Hình 6: Hoạt động vận tải mười tháng năm 2026



Vận tải hành khách tháng Mười ước đạt 10.600 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 18,9% và luân chuyển 569 triệu lượt khách.km, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, vận tải hành khách ước đạt 105.351 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,0% và luân chuyển 5.610 triệu lượt khách.km, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: Vận tải hành khách đường bộ ước đạt 86.231 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,0% và luân chuyển 5.551 triệu lượt khách.km, tăng 14,8%; đường thủy nội địa 19.120 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 21,0% và luân chuyển 59 triệu lượt khách.km, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng Mười ước đạt 35.636 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,3% và luân chuyển 4.376 triệu tấn.km, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung mười tháng năm 2026, vận tải hàng hóa ước đạt 336.612 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,3% và luân chuyển 41.781 triệu tấn.km, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm trước; xét theo loại hình vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 167.313 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 13,0% và luân chuyển 7.006 triệu tấn.km, tăng 7,6%; đường thủy nội địa 144.385 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 17,1% và luân chuyển 20.027 triệu tấn.km, tăng 13,5%; đường biển 24.914 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 21,1% và luân chuyển 14.748 triệu tấn.km, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

c. Du lịch

Tháng Mười, các hoạt động tham quan di sản, du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh và nghỉ dưỡng tiếp tục làm phong phú trải nghiệm của du khách. Công tác quảng bá, bảo tồn và phát huy giá trị di sản được quan tâm; sản phẩm tham

quan di chỉ khảo cổ Hang Bói thuộc Khu du lịch văn hóa Thung Ui được đưa vào khai thác, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến. Mười tháng năm 2026, toàn tỉnh đón trên 22 triệu lượt khách, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; tổng thu từ hoạt động du lịch đạt trên 23 nghìn tỷ đồng, tăng 23,2%.

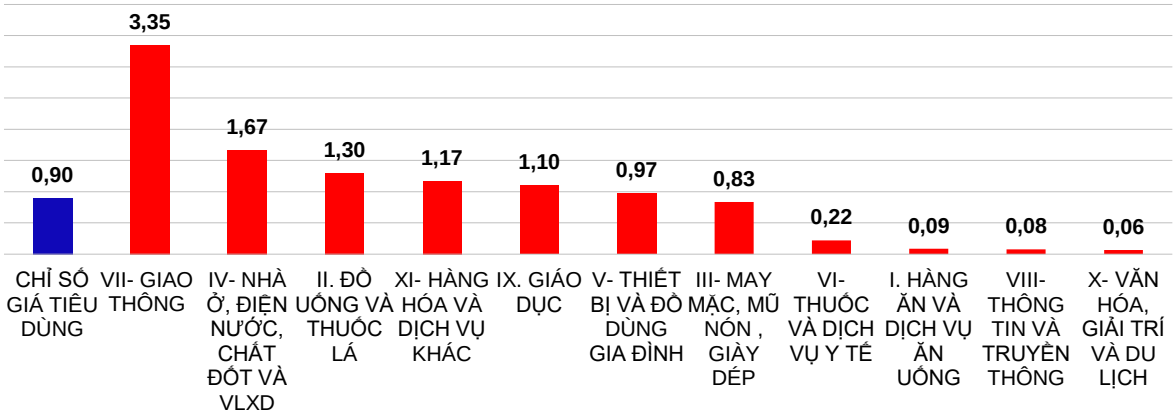
Số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tháng Mười ước đạt trên 1.085 nghìn lượt, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt khách du lịch nghỉ tại các cơ sở lưu trú ước đạt 335 nghìn lượt, tăng 18,0%; số ngày khách lưu trú ước đạt 387 nghìn ngày khách, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu hoạt động du lịch ước đạt 1.330 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu khách sạn 172 tỷ đồng, tăng 23,6%; doanh thu nhà hàng 705 tỷ đồng, tăng 13,7%.

Tính chung mười tháng năm 2026, số lượt khách đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 22.038 nghìn lượt, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khách trong nước 19.342 nghìn lượt, tăng 22,4%; khách quốc tế 2.696 nghìn lượt, tăng 50,0%. Số lượt khách du lịch nghỉ tại các cơ sở lưu trú đạt gần 4.760 nghìn lượt, tăng 29,6%; số ngày khách lưu trú 5.176 nghìn ngày khách, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thu hoạt động du lịch đạt 23.344 tỷ đồng, tăng 23,2% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu khách sạn 1.832 tỷ đồng, tăng 28,0%; doanh thu nhà hàng 11.579 tỷ đồng, tăng 24,9%.

d. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu tăng theo diễn biến giá nhiên liệu thế giới; giá nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng là những nguyên nhân chủ yếu làm CPI tháng Mười tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 5,68% so với cùng kỳ năm 2025. Bình quân mười tháng năm 2026, CPI tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 38,54% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,90%.

Hình 7: Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Mười năm 2026 so với tháng trước (%)



Trong mức tăng 0,90% của CPI tháng Mười so với tháng trước, có 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá.

(1) Mười một *nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng giá gồm:*

Nhóm giao thông là nhóm có mức tăng cao nhất trong kỳ, tăng 3,35% so với tháng trước. Trong đó, giá xăng tăng 7,73%, giá dầu mỡ nhờn tăng 1,78% và giá dầu diesel tăng 0,91%. Nguyên nhân do ảnh hưởng của tình hình bất ổn địa chính trị thế giới, nguồn cung xăng dầu thành phẩm thắt chặt và chi phí vận chuyển tăng cao.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,67% so với tháng trước. Trong đó, giá gas và các loại chất đốt tăng 22,29%, chủ yếu do giá LPG thế giới tăng, tỷ giá và chi phí nhập khẩu tăng, cùng với việc điều chỉnh giá bán của các doanh nghiệp. Nhóm nhà ở tăng 0,96%; trong đó, giá nhà ở thuê và nhà ở chủ sở hữu tính quy đổi tăng 0,97%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,76% do nhu cầu thuê nhà, xây dựng và sửa chữa nhà ở tăng vào dịp cuối năm. Ở chiều ngược lại, giá điện[1] và dịch vụ điện giảm 1,84% do thời tiết chuyển mát, nhu cầu sử dụng điện giảm. Số liệu giá điện trong kỳ được tính theo giá điện của tháng trước liền kề.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,30%; trong đó, giá đồ uống không cồn tăng 1,41%, rượu bia tăng 1,23% và thuốc hút tăng 1,41%. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất: đường, hương liệu, bao bì, năng lượng cùng với biến động giá quốc tế, chi phí logistics tăng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,17%; trong đó, giá đồ dùng cá nhân tăng 1,89%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,05%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 1,97% do nhu cầu sử dụng các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp và mua sắm đồ dùng, sử dụng dịch vụ phục vụ cưới hỏi tăng trong những tháng cuối năm.

Nhóm giáo dục tăng 1,10%, chủ yếu do giá dịch vụ giáo dục tăng 1,18% khi một số trường dạy nghề điều chỉnh học phí trong năm học 2026–2027. Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm sách vở và đồ dùng học tập phục vụ năm học mới của học sinh, sinh viên tăng, góp phần làm tăng giá nhóm giáo dục.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,97%. Trong đó, giá đồ dùng trong nhà tăng 1,10%; giường, tủ, bàn ghế tăng 1,54%; đồ dùng bằng kim loại tăng 1,51%; hàng dệt trong nhà tăng 1,63%; đồ nhựa và cao su tăng 0,31%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,90%. Nguyên nhân do chi phí nguyên vật liệu, nhân công đầu vào tăng và nhu cầu mua sắm, thay mới đồ dùng, thiết bị gia đình phục vụ cưới hỏi, nâng cấp tiện nghi sinh hoạt tăng.

---

[1] Số liệu giá điện trong kỳ được tính theo giá điện của tháng trước liền kề.

Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,83%. Trong đó, nhóm may mặc tăng 0,66%; may mặc khác và mũ nón tăng 2,10%; giày dép tăng 0,88%. Nguyên nhân do thời tiết chuyển mùa làm tăng nhu cầu mua sắm quần áo thu đông, giày dép của người dân. Đồng thời, chi phí nhập khẩu, năng lượng, vận chuyển, logistics và nhân công tăng.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,22%. Trong đó, giá thuốc các loại tăng 0,51%, dụng cụ y tế tăng 0,99%. Mức tăng chủ yếu tập trung ở các nhóm thuốc chống nhiễm khuẩn, điều trị ký sinh trùng, thuốc tim mạch, thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid, thuốc điều trị gút và các bệnh về xương, thuốc chống dị ứng và các thành phần quá mẫn do thời tiết chuyển mùa, làm tăng nhu cầu sử dụng thuốc để phòng ngừa và điều trị bệnh của người dân.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,09% so với tháng trước do giá lương thực tăng 0,02%[2]; thực phẩm giảm 0,21%[3]; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,16%[4].

Nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,08%, chủ yếu ở giá một số thiết bị như máy in, máy chiếu, ti vi màu tăng. Nguyên nhân do chi phí nhập khẩu linh kiện điện tử, năng lượng, vận tải và nguyên vật liệu tăng; đồng thời, một số nhà mạng điều chỉnh giá gói dịch vụ, phí duy trì nhằm bù đắp chi phí đầu vào.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%, chủ yếu do giá vật phẩm văn hóa, hoa và cây cảnh tăng, xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp kỷ niệm Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.

(2) Chỉ số giá vàng giảm 1,22% và chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,28% so với tháng trước.

Bình quân mười tháng năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm tăng giá và 01 nhóm giảm giá; trong đó, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất (7,05%), nhóm thông tin và truyền thông là nhóm duy nhất giảm (0,22%). Chỉ số giá vàng tăng 38,54% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,90% so với cùng kỳ năm trước.

---

[2] Giá bột mì và ngũ cốc khác tăng 1,46%; trong đó, bột mì tăng 1,79%, khoai tăng 2,35%, sắn tăng 1,18%; lương thực chế biến tăng 1,13%. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết bất lợi tại các nước xuất khẩu lớn, căng thẳng địa chính trị và chi phí vận chuyển quốc tế tăng vận chuyển và bảo quản.

[3] Giá thịt gia cầm tăng 0,30% do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng, đồng thời, nhu cầu tiêu dùng tăng khi năm học mới bắt đầu, các bếp ăn tập thể và trường học hoạt động trở lại.

[4] Giá ăn ngoài gia đình tăng 1,21%; uống ngoài gia đình tăng 0,65%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,45%. Nguyên nhân do chi phí nguyên liệu đầu vào và nhu cầu ăn uống tại các khách sạn, nhà hàng, khu du lịch tăng.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tháng Mười cơ bản ổn định. Các chủ trương về an sinh xã hội, xoá đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa được quan tâm, thực hiện kịp thời, đúng đối tượng. Công tác dạy và học không ngừng được nâng cao; các dịch vụ y tế ngày càng đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân; hoạt động văn hóa, thể thao diễn ra sôi nổi, rộng khắp. Quốc phòng, an ninh được củng cố, an ninh trật tự được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được tăng cường nhằm xác định đúng đối tượng được thụ hưởng. Ngày 21/10/2026, UBND tỉnh ban hành Công văn số 7508/UBND-VP3 về tập trung chỉ đạo, chấn chỉnh công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và triển khai nhiệm vụ giảm nghèo bền vững; yêu cầu các địa phương thực hiện rà soát khách quan, công khai, minh bạch, không bỏ sót hoặc xác định sai đối tượng; tăng cường kiểm tra, giám sát, hoàn thành công tác kiểm tra trước ngày 06/11/2026.

Hưởng ứng Tháng cao điểm "Vì người nghèo" năm 2026 (từ ngày 17/10 đến ngày 18/11), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phát động vận động ủng hộ Quỹ "An sinh xã hội", kêu gọi các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và Nhân dân chung tay hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, nhất là về nhà ở và điều kiện sinh hoạt.

Công tác bảo trợ xã hội: Công tác bảo trợ xã hội, chăm lo, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục được quan tâm thực hiện. Việc chi trả trợ cấp, trợ giúp xã hội và hưu trí xã hội qua tài khoản được đẩy mạnh, với 253.990/255.444 đối tượng nhận chi trả qua tài khoản, đạt 99,43%. Công tác chuyển đổi số đạt kết quả tích cực; 100% cơ sở trợ giúp xã hội hoàn thành nhập và chuẩn hóa dữ liệu trên phần mềm quản lý; 97,1% dữ liệu đối tượng trợ giúp xã hội được cập nhật; 129/129 xã, phường triển khai nhập và đồng bộ dữ liệu người khuyết tật vào hệ thống quản lý.

Các hoạt động hỗ trợ trẻ em và gia đình có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục được triển khai với nhiều hình thức thiết thực. Quỹ Bảo trợ trẻ em huy động gần 4 tỷ đồng để hỗ trợ học bổng, phẫu thuật tim, phẫu thuật nụ cười và chăm lo trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Nhân dịp Tết Trung thu, Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam trao 100 suất học bổng, 50 xe đạp và gần 1.000 phần quà cho trẻ em trên địa bàn xã Bình An, tổng trị giá hơn 850 triệu đồng. Đặc biệt, chương trình "Mái ấm gia đình Việt" tổ chức tại phường Hoa Lư từ ngày 16/10/2026 đến ngày 18/10/2026 đã huy động gần 5 tỷ đồng từ các nhà tài trợ, nghệ sĩ và cộng đồng để hỗ trợ 18 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Thực hiện chính sách với người có công: Sở Nội vụ tiếp nhận và giải quyết 1.605 trường hợp liên quan đến chế độ, chính sách người có công, trong đó 1.410

trường hợp là người có công và thân nhân người có công với cách mạng, 195 trường hợp thuộc các nhóm đối tượng liên quan; tổ chức điều dưỡng, phục hồi sức khỏe cho 212 người có công và thân nhân liệt sĩ.

Công tác hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở đối với người có công được đẩy mạnh. Đến nay, có 212/281 hộ đã khởi công, gồm 95 căn xây mới và 117 căn sửa chữa (có 159 hộ đã hoàn thành, gồm 52 căn xây mới và 107 căn sửa chữa).

Ngày 22/10/2026, Lữ đoàn 131 Hải quân phối hợp với các cơ quan, địa phương khảo sát và bàn giao kinh phí hỗ trợ xây dựng 02 nhà tình nghĩa cho gia đình người có công và gia đình thờ cúng liệt sĩ tại xã Nho Quan và xã Quỳnh Lưu, với mức hỗ trợ 80 triệu đồng/nhà từ Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" Quân chủng Hải quân; tỉnh tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình thờ cúng 10 nữ liệt sĩ dân quân pháo phòng không Lam Hạ và tổ chức lễ dâng hương nhân kỷ niệm 60 năm ngày hy sinh của các liệt sĩ.

2. Y tế[5]

Công tác Y tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Công tác phòng, chống dịch bệnh theo mùa và kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm được quan tâm, chú trọng. Các hoạt động khám sức khoẻ định kỳ và khám sàng lọc cho người dân tiếp tục được tích cực triển khai, đẩy mạnh theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Công tác phòng, chống dịch bệnh: Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai chủ động, kịp thời; công tác giám sát dịch bệnh tại các cơ sở khám, chữa bệnh và cộng đồng được tăng cường nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; theo dõi chặt chẽ diễn biến dịch bệnh để kịp thời tham mưu, triển khai các biện pháp ứng phó, không để dịch bệnh bùng phát trên diện rộng. Đồng thời, hướng dẫn các trạm y tế xã, phường rà soát, phân chia số liệu ca bệnh tại các địa bàn bị chia tách sau ngày 01/7/2025, phục vụ công tác thống kê bệnh truyền nhiễm và gửi kết quả về Cục Phòng bệnh.

Tình hình bệnh truyền nhiễm: Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 296 ca mắc tay chân miệng, 141 ca mắc sốt xuất huyết, 06 ca mắc COVID-19, 02 ca mắc sởi, 21 ca mắc vi rút Adeno; 37 ổ dịch sốt xuất huyết; tính đến thời điểm hiện tại có 10 ổ dịch vẫn đang hoạt động; các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không ghi nhận trường hợp mắc tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Công tác kiểm tra, giám sát chuyên ngành về an toàn thực phẩm (ATTP) tiếp tục được tăng cường. Các đoàn kiểm tra đã thực hiện kiểm tra 13 cơ sở sản xuất, chế biến rau, củ, quả và sản phẩm từ rau, củ, quả (xử phạt vi phạm 02 cơ sở với tổng số tiền 24 triệu đồng); kiểm tra 25 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong dịp Tết Trung thu (xử phạt vi phạm 02

[5] Theo số liệu trong "Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 10, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 11 năm 2026" của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

cơ sở với tổng số tiền 8 triệu đồng); tổ chức các Đoàn giám sát, kiểm thực 03 bước, đảm bảo ATTP cho 13.527 suất ăn phục vụ các đại biểu về tham dự 04 sự kiện[6] trên địa bàn tỉnh. Kết quả, không có sự cố về ATTP xảy ra đối với các sự kiện diễn ra trong tháng.

Công tác khám chữa bệnh: Ngành Y tế phối hợp với Bệnh viện Bạch Mai triển khai chương trình khám sức khỏe cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại các cơ quan, sở, ngành của tỉnh; đến nay đã khám cho 3.300/3.802 người đăng ký. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị, cơ sở lao động và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được khám sức khỏe là 383.628/531.706 người, đạt 72,2%.

3. Giáo dục[7]

Ngành Giáo dục và Đào tạo đã chủ động rà soát mạng lưới trường lớp, khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; đề xuất bổ sung 1.335 chỉ tiêu hợp đồng lao động (gồm 967 chỉ tiêu khối THPT và 368 chỉ tiêu khối trung tâm). Đồng thời triển khai Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2026-2035, định hướng đến năm 2045; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục năm học 2026-2027 và thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên.

Công tác bồi dưỡng, tập huấn giai đoạn II cho các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2026-2027 được tập trung chỉ đạo triển khai; tổ chức khảo sát chất lượng đầu năm đối với lớp 10 GDTX; tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2025-2026, triển khai nhiệm vụ năm học 2026-2027 lĩnh vực quản lý chất lượng.

Tổ chức tập huấn hướng dẫn sử dụng Tài liệu giáo dục địa phương cấp THCS, THPT tỉnh Ninh Bình; bồi dưỡng, tập huấn xây dựng môi trường giáo dục an toàn, phòng chống và xử trí tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non (lớp số 1, 2 và 3); tham gia tập huấn của Bộ GDĐT về nâng cao kỹ năng bơi cho học sinh và hướng dẫn dạy học bằng tiếng Anh môn Toán, Khoa học tự nhiên cấp THCS.

Chuyển đổi số trong giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh. Đến ngày 19/10/2026, tỷ lệ học bạ số phát hành thành công đạt khoảng 99,95%; đã cập nhật 1.109.105/1.235.000 dữ liệu văn bằng tốt nghiệp THPT, đạt 89,8%; có 16/19 trường giáo dục nghề nghiệp hoàn thành cập nhật, ký số dữ liệu, đạt 84,21%.

---

[6] 04 sự kiện: Chương trình Trung thu, Không gian quảng bá văn hóa, sản phẩm Ocop và ẩm thực du lịch năm 2026; Lễ kỉ niệm 60 năm ngày hy sinh của Mười nữ dân quân pháo phòng không Lam Hạ; Hội nghị đối thoại Châu Á - Thái Bình Dương về Di sản và tính xác thực và Hội thảo khoa học "Phát triển nông nghiệp sinh thái, xanh, tuần hoàn gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển nông thôn bền vững tại tỉnh Ninh Bình"; Đoàn Đại biểu Đảng Mặt trận giải phóng Mozambique thăm và làm việc tại tỉnh Ninh Bình.

[7] Theo số liệu trong "Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 10, nhiệm vụ trọng tâm cuối tháng 10 và tháng 11 năm 2026" của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Hoạt động văn hóa, thông tin diễn ra sôi nổi, đáp ứng tốt nhu cầu thụ hưởng văn hoá tinh thần của Nhân dân. Công tác tuyên truyền cổ động trực quan, truyền thanh cơ sở và các hoạt động văn hoá, văn nghệ được triển khai sâu rộng nhằm phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, trong đó nổi bật là tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 60 năm Ngày hy sinh của Mười nữ dân quân pháo phòng không Lam Hạ (1966 - 2026).

Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tổ chức 17 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ nhân dân trong tỉnh, nổi bật là buổi biểu diễn vở chèo "Những vì sao không tắt" phục vụ nhân dân nhân dịp kỷ niệm 60 năm Ngày hy sinh của Mười nữ dân quân pháo phòng không Lam Hạ.

Tổ chức 29 buổi chiếu phim lưu động[8] và 01 buổi chiếu phim tại Rạp phục vụ nhân dân nhân dịp Tết Trung thu và hưởng ứng kỷ niệm 60 năm Ngày hy sinh của Mười nữ dân quân pháo phòng không Lam Hạ.

b. Thể dục thể thao

Tổ chức thành công Lễ phát động "Mỗi người dân lựa chọn ít nhất một môn thể thao phù hợp để tập luyện thường xuyên" năm 2026 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (ngày 10/10/2026) và các giải thể thao trong khuôn khổ Đại hội TDTT: Taekwondo, Đá cầu và Điền kinh (từ ngày 18-20/9/2026); Chuẩn bị các điều kiện tổ chức Giải chạy việt dã Tràng An Marathon năm 2026 (từ ngày 14/11-15/11/2026); Phối hợp, hỗ trợ các cơ quan, đơn vị tổ chức Giải Bóng chuyền hơi Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Bình năm 2026 (ngày 01/10/2026); Hội thao Agribank lần thứ X khu vực đồng bằng sông Hồng (từ ngày 15/10-18/10/2026).

Thể thao thành tích cao: Tổ chức thành công các trận đấu bóng đá trong khuôn khổ Giải Bóng đá nữ Vô địch quốc gia[9] và Giải Bóng đá Vô địch Quốc gia LPBank 26/27[10].

Tại Giải vô địch và vô địch trẻ Sambo quốc gia năm 2026, các vận động viên của tỉnh giành 02 huy chương Bạc (HCB) và 04 huy chương Đồng (HCĐ). Tại Giải vô địch trẻ và thiếu niên Vật dân tộc quốc gia lần thứ XXV năm 2026, đoàn vận động viên giành 04 huy chương Vàng (HCV), 02 HCB và 07 HCĐ. Tại Giải vô địch Bowling các câu lạc bộ quốc gia năm 2026, đoàn Bowling Ninh Bình giành 01 HCV và 02 HCĐ; tại Giải vô địch câu lạc bộ Kickboxing quốc gia năm 2026, đoàn Kickboxing Ninh Bình giành 03 HCV, 01 HCB và 01 HCĐ.

---

[8] Tại các xã Nam Trực, Nam Minh; các tổ dân phố 2, 4, 5 phường Hà Nam và Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh - phục vụ Người có công thuộc các xã Gia Hưng, Yên Mô, Nho Quan, Thanh Sơn.

[9] CLB Phong phú Hà Nam gặp CLB Hà Nội 1 (ngày 08/10/2026); CLB Phong phú Hà Nam gặp CLB Hà Nội 2 (ngày 12/10/2026) trên Sân vận động Hà Nam.

[10] CLB Thép xanh Nam Định gặp CLB Ninh Bình trên Sân Vận động Thiên Trường (ngày 10/10/2026).

Trong khuôn khổ Giải bóng đá vô địch quốc gia LPBank mùa giải 2026-2027, câu lạc bộ Ninh Bình thắng Hoàng Anh Gia Lai 4-3, thua Công an Thành phố Hồ Chí Minh 0-1, xếp thứ 4 trên bảng xếp hạng sau 5 vòng đấu; câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định giành chiến thắng liên tiếp trước Thanh Hóa với tỷ số 2-0 và Thành phố Đồng Nai với tỷ số 4-0, tạm vươn lên vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng. Tại Giải bóng đá nữ vô địch quốc gia - Cúp Thái Sơn Bắc năm 2026, câu lạc bộ Phong Phú Hà Nam hòa Hà Nội I với tỷ số 2-2 ở lượt trận thứ 11, thắng Hà Nội II với tỷ số 7-0 ở lượt trận thứ 12, tiếp tục giữ vị trí thứ 4 trên bảng xếp hạng.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội[11]

Tháng Mười, lực lượng Công an các cấp chủ động triển khai thực hiện các Kế hoạch, Chương trình hành động, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ổn định đời sống nhân dân.

Từ ngày 15/9/2026 đến ngày 14/10/2026, toàn tỉnh xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 39 người và 36 người bị thương. Lũy kế mười tháng năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/10/2026) toàn tỉnh xảy ra 555 vụ tai nạn giao thông (546 vụ đường bộ, 08 vụ đường sắt, 01 vụ đường thủy), làm chết 354 người và bị thương 334 người.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 26 vụ với 52 đối tượng; trong đó, khởi tố 10 vụ, 36 bị can; xử phạt hành chính 16 vụ, 16 đối tượng. Phát hiện 88 vụ phạm pháp hình sự với 165 đối tượng; 49[12] vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy với 117 đối tượng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH
CỤC THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng

[11] Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/9/2026 đến ngày 14/10/2026.
[12] Trong đó: Khởi tố 34 vụ, 83 bị can; xử phạt hành chính 29 đối tượng.

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

10 THÁNG NĂM 2026

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/10/2026

Lúa mùa: 120.758 ha, ▼4,7%

Ngô: 2.050 ha, ▼1,6%

Đậu tương: 269 ha, ▼2,0%

Lạc: 169 ha, ▲0,3%

Rau các loại: 3.412 ha, ▼1,3%

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2026 so với cùng thời điểm năm trước

Trâu: ▼1,7%

Bò: ▲0,2%

Lợn: ▼1,2%

Gia cầm: ▼1,0%

Lâm nghiệp

262 ha, ▼0,3%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

24.764 m³, ▲0,3%

Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số: 265.828 tấn, ▲5,6%

- **Nuôi trồng**: 210.422 tấn, ▲6,0%
- **Khai thác biển**: 55.406 tấn, ▲4,0%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

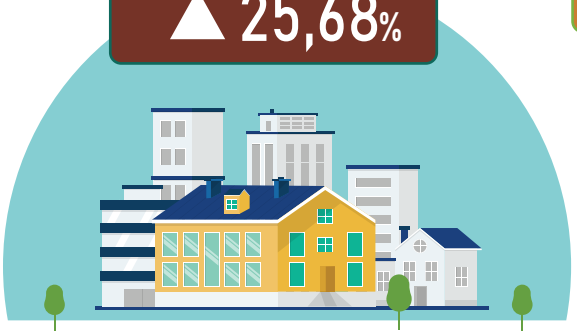
Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

TOÀN NGÀNH

▲ 25,68%

▲ 24,66% Khai khoáng

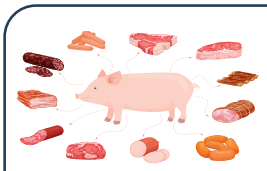
▲ 26,09% Chế biến, chế tạo



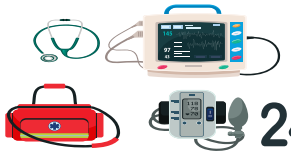
▲ 11,98% Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

▼ 5,66% Sản xuất và phân phối điện

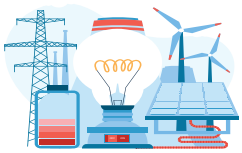
Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 21,0% Thịt lợn các loại



▲ 24,4% Dụng cụ y tế



▲ 5,1% Điện sản xuất



▲ 11,1% Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng



▲ 14,9% Xe mô tô, xe máy



▲ 69,8% Máy tính xách tay, notebook và subnotebook

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý



Cấp tỉnh

25.394 tỷ đồng

▼31,7%



Cấp xã

4.967 tỷ đồng

▲268,6%

TỔNG SỐ

30.361 tỷ đồng

▼21,2%



Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 26/10/2026

Số dự án mới

44 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

549,9 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

51.776 tỷ đồng

Tổng thu

đạt 64,5% dự toán HĐND



65.849 tỷ đồng

Tổng chi

đạt 80,7% dự toán HĐND

Hoạt động ngân hàng tháng 10/2026

376.735 tỷ đồng

▲ 11,2%

Số dư huy động vốn



464.134 tỷ đồng

▲ 13,3%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

Doanh nghiệp	Số vốn đăng ký (tỷ đồng)
4.374	45.602
▼ 5,1%	▼ 59,1%

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Doanh nghiệp đã giải thể
1.182	2.299	1.332
▲ 9,7%	▼ 5,8%	▲ 143,5%

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
224.603 tỷ đồng	21.973 tỷ đồng	197 tỷ đồng	20.328 tỷ đồng
▲20,2%	▲19,4%	▲3,9%	▲28,9%

TỔNG SỐ 267.101 tỷ đồng ▲20,7%

Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 44.382 tỷ đồng ▲20,8%

Vận tải hành khách	Vận tải hàng hóa	Dịch vụ hỗ trợ vận tải	Bưu chính chuyển phát
5.806 tỷ đồng	35.992 tỷ đồng	2.401 tỷ đồng	183 tỷ đồng
▲24,7%	▲20,7%	▲14,2%	▲12,9%






Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

105.351 nghìn lượt khách ▲21,0%

Luân chuyển

5.610 triệu khách.km ▲14,8%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

336.612 nghìn tấn ▲15,3%

Luân chuyển

41.781 triệu tấn.km ▲14,9%

Du lịch - Số lượt khách đến các điểm thăm quan

TỔNG SỐ
22.037.879
lượt khách
▲ 25,3%

Trong nước 19.341.480 lượt khách ▲22,4%

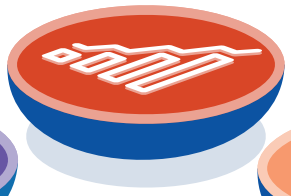
Quốc tế 2.696.399 lượt khách ▲50,0%

Chỉ số giá

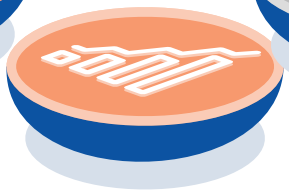
100,90%
CPI tháng 10/2026 so với tháng trước



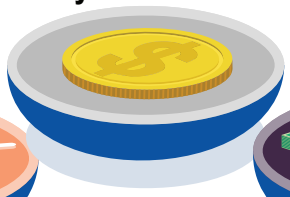
105,68%
CPI tháng 10/2026 so với tháng 10/2025



103,83%
CPI bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



138,54%
Chỉ số giá vàng bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm trước



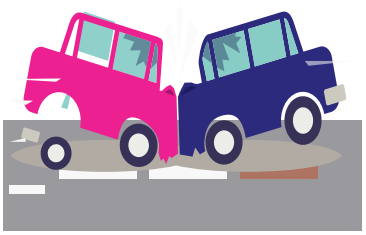
100,90%
Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm trước



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



555 vụ ▼16,3%

Số người chết



354 người ▼6,1%

Số người bị thương



334 người ▼23,7%

1. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu 10 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
(A)	(B)	(1)	(2)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	125,68
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	30.361	78,8
3. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	51.776	90,1
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	65.849	102,2
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	376.735	111,2
6. Dư nợ tín dụng (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	464.134	113,3
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	7.018	97,2
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.491	108,6
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	5.322	131,2
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	267.101	120,7
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,8
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	44.382	120,8
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	5.610	114,8
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	41.781	114,9
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	23.344	123,2
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	22.038	125,3
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	555	83,7
Số người chết	Người	354	93,9
Số người bị thương	Người	334	76,3

2. Sản xuất nông nghiệp

Tính đến ngày 20 tháng 10 năm 2026

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa	126.753	120.758	95,3
Các loại cây khác			
Ngô	2.083	2.050	98,4
Khoai lang	259	252	97,2
Lạc	168	169	100,3
Đậu tương	275	269	98,0
Rau, đậu các loại	3.457	3.412	98,7

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	135.836	132.595	97,6
Diện tích thu hoạch (Ha)	135.836	132.595	97,6
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	126.753	120.758	95,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	76.828	97.125	126,4
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	20.419	20.076	98,3
Bò (Con)	75.687	75.830	100,2
Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) (Con)	1.166.563	1.152.081	98,8
Gia cầm (Nghìn con)	26.548	26.272	99,0
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	**263**	**262**	**99,7**
2. Sản lượng gỗ khai thác (m^3)	**24.699**	**24.764**	**100,3**
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	**1.858**	**1.865**	**100,3**
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	**251.817**	**265.828**	**105,6**
Nuôi trồng (Tấn)	198.565	210.422	106,0
Khai thác biển (Tấn)	53.252	55.406	104,0
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	146.736	154.714	105,4
Tôm (Tấn)	15.728	18.169	115,5
Thủy sản khác (Tấn)	89.353	92.945	104,0

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	**125,85**	**107,94**	**129,19**	**125,68**
1. Khai khoáng	**118,25**	**99,99**	**117,99**	**124,66**
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	118,37	99,94	118,07	124,75
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	86,62	117,49	97,98	98,90
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**126,47**	**108,13**	**129,58**	**126,09**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	104,23	102,98	103,46	110,14
Sản xuất đồ uống	126,4	108,58	128,68	144,10
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	98,04	98,43	94,11	93,82
Sản xuất trang phục	98,56	103,74	96,32	98,42
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	86,38	105,32	87,31	99,46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	92,79	101,94	84,91	119,75
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	78,65	103,12	83,98	94,85
In và sao chép bản ghi các loại	84,81	105,42	96,42	71,14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	189,91	93,89	154,15	143,16
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	64,54	106,24	67,62	50,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	176,29	102,87	163,18	164,74
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,17	103,19	101,14	110,26
Sản xuất kim loại	75,25	105,88	81,97	71,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,87	102,59	105,54	109,15
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	150,8	109,53	157,24	150,33
Sản xuất thiết bị điện	111,01	113,46	123,54	116,55

%

	Thực hiện tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,32	107,12	101,80	104,00
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	144,32	133,55	167,81	111,56
Sản xuất phương tiện vận tải khác	159,87	121,97	160,67	114,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,06	101,65	92,11	113,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	113,62	98,33	109,31	118,56
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90,14	105,20	103,52	91,73
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**96,43**	**98,40**	**110,22**	**105,66**
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**110,7**	**101,51**	**113,35**	**111,98**
Khai thác xử lý và cung cấp nước	108,07	101,53	116,80	111,62
Thoát nước và xử lý nước thải	141,06	101,32	132,75	110,65
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	114,57	101,48	108,35	112,56
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.965	1.973	19.871	104,2	121,0
Nước dứa tươi	1000 lít	720	750	9.292	68,2	123,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	6.502	7.198	60.676	114,5	102,6
Sợi các loại	Tấn	7.870	8.167	75.761	112,2	96,8
Vải dệt các loại đạt	1000 m2	15.744	15.987	185.335	69,3	94,0
Quần áo các loại	1000 cái	53.492	57.393	537.689	86,5	97,6
Giầy dép các loại	1000 đôi	10.403	11.225	99.442	106,1	99,2
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.267	6.226	62.429	70,0	85,9
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kẹp, giấy duplex,…khổ lớn)	Tấn	15.176	14.000	140.882	96,4	109,7
Ure	Tấn	49.998	49.228	474.516	111,4	100,2
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	13.212	18.057	284.324	98,7	93,0
Sơn và vecni các loại	Tấn	1.910	2.106	19.326	112,7	104,6
Kính xây dựng	Tấn	35.290	37.500	331.773	102,3	98,7
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.608	4.854	45.204	100,2	104,8
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	12.120	13.500	93.346	104,3	97,2
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	267.803	323.000	2.686.266	238,6	169,8
Linh kiện, Modul camera điện thoại, màn hình cảm ứng	1000 cái	24.521	27.355	268.694	107,7	111,1
Ắc quy điện	1000 Kwh	106	121	684	112,0	80,1
Bóng đèn các loại	1000 cái	1.616	1.656	15.829	54,4	67,9
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.489	3.490	27.335	204,1	98,8
Xe ô tô chở người từ 10 chỗ trở lên	Chiếc	243	245	3.286	245,0	153,9
Xe oto tải	Chiếc	625	1.087	11.216	119,5	125,4
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	91.007	111.788	802.712	162,0	114,9
Dụng cụ y tế	1000 cái	35.428	38.200	336.654	115,4	124,4
Nến, nến cây	1000 cây	3.458	3.322	30.729	127,6	123,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	21	26	287	129,1	105,1

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**3.254.556**	**3.398.574**	**30.361.313**	**48,9**	**78,8**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**2.689.580**	**2.805.265**	**25.394.271**	**41,5**	**68,3**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.468.445	2.577.137	22.915.858	55,0	78,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1.799.246	1.878.471	16.682.529	49,8	79,7
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	179.630	185.451	2.141.469	40,8	97,3
Vốn nước ngoài	30.010	30.906	235.626	376,5	134,4
Xổ số kiến thiết	11.495	11.771	101.318	104,9	126,2
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**564.976**	**593.309**	**4.967.042**	**309,6**	**368,6**
Vốn cân đối ngân sách xã	457.561	482.284	4.052.657	325,1	323,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	277.245	292.225	2.418.929	230,2	230,3
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	102.830	106.329	873.390	245,8	904,2
Vốn khác	4.586	4.696	40.996		

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Cơ cấu 10 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 10 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**80.260.800**	**51.776.000**	***100,0***	**64,5**	**90,1**
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	**80.260.800**	**46.314.420**	***89,4***	**57,7**	**85,4**
I. Thu nội địa	***75.160.800***	***46.953.885***	***90,7***	***62,5***	***87,1***
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	893.000	637.041	1,2	71,3	70,6
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	4.011.000	4.671.981	9,0	116,5	128,0
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.444.800	19.747.571	38,3	120,1	165,8
Thuế thu nhập cá nhân	2.450.000	2.800.212	5,4	114,3	111,2
Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000	521.265	1,0	40,1	47,9
Thu phí, lệ phí	2.210.000	2.147.953	4,1	97,2	104,7
Trong đó: Lệ phí trước bạ	*1.430.000*	*1.315.184*	2,5	*92,0*	*99,5*
Các khoản thu về nhà, đất	46.277.000	14.857.608	28,7	32,1	49,5
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	140.000	143.425	0,3	102,4	111,8
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	226.200	326.969	0,6	144,5	93,3
Thu khác ngân sách	1.100.000	1.061.186	2,0	96,5	115,8
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000	21.915	0,0	24,4	31,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	18.800	16.759	0,0	89,1	5,6
II. Thu về dầu thô					
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	***5.100.000***	***-656.305***	***-1,3***	***-12,9***	***-668,4***
Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.100.000	4.805.275	9,3	94,2	145,2
Hoàn thuế GTGT		-5.461.580	-10,6		170,1
IV. Thu viện trợ		***4.300***	**0,0**		***245,2***
V. Thu huy động, đóng góp		***12.540***	**0,0**		***6,2***

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách địa phương

Triệu đồng

	Dự toán năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Cơ cấu 10 tháng năm 2026 (%)	Ước tính 10 tháng năm 2026 so với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**81.562.990**	**65.848.562**	**100,0**	**80,7**	**102,2**
I. Chi đầu tư phát triển	**41.512.000**	**35.802.630**	**54,3**	**86,2**	**101,0**
II. Chi trả nợ lãi	**80.700**	**48.537**	**0,1**	**60,1**	**352,2**
III. Chi thường xuyên	**38.224.154**	**29.993.885**	**45,6**	**78,5**	**103,6**
Chi quốc phòng - an ninh		1.409.134	2,1		109,7
Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	17.697.718	12.787.977	19,4	72,3	117,8
Chi y tế, dân số và gia đình		2.396.496	3,6		106,5
Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	680.452	233.350	0,4	34,3	196,7
Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin		440.146	0,7		90,5
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		45.581	0,1		*27,6*
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao		239.077	0,4		128,8
Chi sự nghiệp môi trường		458.838	0,7		138,4
Chi sự nghiệp kinh tế		1.408.513	2,1		67,9
Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		4.846.457	7,4		58,5
Chi đảm bảo xã hội		5.581.464	8,5		196,1
Chi khác ngân sách		146.852	0,2		194,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**3.510**	**3.510**	**-**	**100,0**	**175,5**
V. Chi dự phòng ngân sách	**1.742.626**				
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Tháng 9 năm 2026	31/12 năm trước	Tháng 10 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	**376.735**	**372.637**	**338.886**	**111,2**	**110,0**
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	362.546	358.670	327.385	110,7	109,6
Bằng ngoại tệ	14.189	13.967	11.501	123,4	121,4
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	338.714	334.806	302.220	112,1	110,8
Trung và dài hạn	38.021	37.831	36.666	103,7	103,2
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	**464.134**	**458.431**	**409.555**	**113,3**	**111,9**
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	428.097	422.361	394.687	108,5	107,0
Bằng ngoại tệ	36.037	36.070	14.868	242,4	242,6
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	321.893	317.269	290.509	110,8	109,2
Trung và dài hạn	142.241	141.162	119.046	119,5	118,6

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/10/2026

	Đơn vị tính	Sơ bộ 10 tháng năm 2026	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	742.537	100,1
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	659.278	100,1
Số người tham gia BHTN	Người	637.317	100,1
Số người tham gia BHYT	Người	3.480.586	100,0
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	**Triệu đồng**	**15.910.325**	**100,1**
Thu BHXH	Triệu đồng	10.697.367	100,1
Thu BHTN	Triệu đồng	748.658	100,1
Thu BHYT	Triệu đồng	4.453.957	100,0
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	10.343	100,0
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	**Triệu đồng**	**17.342.343**	**106,3**
Chi BHXH	Triệu đồng	13.386.024	107,5
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	3.557.112	98,8
Chi BHTN	Triệu đồng	325.653	120,7
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	3.630.666	101,1

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/10/2026

		Sơ bộ tháng 10 năm 2026	Sơ bộ 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**				
1	**Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập**	**589**	**7.018**	**73,2**	**97,2**
1.1	Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	324	4.374	64,7	94,9
1.2	Đơn vị trực thuộc	265	2.644	87,2	101,3
	Chi nhánh	15	143	55,6	49,1
	Địa điểm kinh doanh	247	2.456	91,5	109,0
	Văn phòng đại diện	3	45	42,9	68,2
2	**Vốn đăng ký (Tỷ đồng)**	**2.982**	**45.602**	**4,9**	**40,9**
3	**Lao động (Người)**	**1.959**	**25.141**	**42,1**	**68,4**
4	**Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)**	**9**	**10**	**7,6**	**43,2**
II.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG**	**119**	**1.491**	**114,4**	**108,6**
1	Doanh nghiệp	105	1.182	114,1	109,7
2	Đơn vị trực thuộc	14	309	116,7	104,4
	Chi nhánh	7	103	140,0	125,6
	Địa điểm kinh doanh	7	189	100,0	97,9
	Văn phòng đại diện		17	-	81,0
III.	**DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ**	**415**	**5.322**	**98,6**	**131,2**
1	**Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn**	**121**	**2.746**	**68,8**	**95,6**
1.1	Doanh nghiệp	101	2.299	67,3	94,2
1.2	Đơn vị trực thuộc	20	447	76,9	104,0
	Chi nhánh	4	158	40,0	91,3
	Địa điểm kinh doanh	11	234	78,6	110,9
	Văn phòng đại diện	5	55	250,0	119,6
2	**Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể**	**294**	**2.576**	**120,0**	**217,6**
2.1	Doanh nghiệp	199	1.332	205,2	243,5
2.2	Đơn vị trực thuộc	95	1.244	64,2	195,3
	Chi nhánh	26	185	130,0	201,1
	Địa điểm kinh doanh	56	979	46,7	199,8
	Văn phòng đại diện	13	80	162,5	145,5

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**26.560.374**	**27.382.939**	**267.100.784**	**119,6**	**120,7**
Bán lẻ hàng hóa	22.342.228	23.136.052	224.602.822	119,4	120,2
Lưu trú và ăn uống	2.083.650	2.127.196	21.973.321	114,5	119,4
Du lịch lữ hành	9.792	9.064	196.560	55,3	103,9
Dịch vụ khác	2.124.704	2.110.627	20.328.081	128,4	128,9

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**22.342.228**	**23.136.052**	**224.602.822**	**119,4**	**120,2**
Lương thực, thực phẩm	8.301.998	8.417.378	84.183.742	114,2	116,4
Hàng may mặc	1.233.701	1.276.646	12.210.502	132,1	129,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.341.406	2.440.969	23.635.524	116,0	115,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	213.416	210.782	2.030.873	123,2	119,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.632.118	3.855.174	37.723.249	116,6	115,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.782.119	1.953.202	17.291.588	138,6	124,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	410.099	446.474	4.262.876	113,0	114,1
Xăng, dầu các loại	2.020.055	2.065.036	18.787.431	155,8	150,6
Nhiên liệu khác	251.428	255.976	2.499.535	110,1	112,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	670.137	688.124	6.900.537	107,5	158,9
Hàng hóa khác	717.339	740.626	7.064.145	108,5	111,3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	768.412	785.665	8.012.820	102,5	111,4

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4.218.146**	**4.246.887**	**42.497.962**	**120,7**	**123,7**
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**2.083.650**	**2.127.196**	**21.973.321**	**114,5**	**119,4**
Dịch vụ lưu trú	184.800	192.313	2.100.127	117,1	124,2
Dịch vụ ăn uống	1.898.850	1.934.883	19.873.194	114,3	118,9
Dịch vụ lữ hành	**9.792**	**9.064**	**196.560**	**55,3**	**103,9**
Dịch vụ khác	**2.124.704**	**2.110.627**	**20.328.081**	**128,4**	**128,9**

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Tháng 10 năm 2026 so với:				Bình quân 10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 10 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 9 năm 2026	
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**109,34**	**105,68**	**105,80**	**100,90**	**103,83**
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,96	104,24	103,97	100,09	103,21
Trong đó: - Lương thực	101,87	101,61	102,25	100,02	99,35
- Thực phẩm	108,08	103,99	103,50	99,79	103,66
- Ăn uống ngoài gia đình	112,00	107,01	106,86	101,16	104,08
2. Đồ uống và thuốc lá	108,23	105,74	106,29	101,30	102,92
3. May mặc, mũ nón, giày dép	103,98	102,37	102,22	100,83	101,41
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	113,27	106,97	108,01	101,67	107,05
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,93	104,20	104,06	100,97	102,97
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,68	101,75	101,73	100,22	101,31
Trong đó: Dịch vụ y tế	108,44	100,15	100,08	100,04	100,60
7. Giao thông	112,10	116,70	116,78	103,35	106,98
8. Thông tin và truyền thông	99,08	99,89	99,92	100,08	99,78
9. Giáo dục	109,96	105,04	105,04	101,10	101,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	110,49	105,40	105,39	101,18	100,96
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	116,50	106,90	106,82	100,06	104,42
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	114,14	107,30	107,26	101,17	103,62
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**171,90**	**100,65**	**92,89**	**98,78**	**138,54**
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**104,40**	**98,99**	**98,89**	**99,72**	**100,90**

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4.577.804**	**44.381.549**	**102,5**	**118,7**	**120,8**
1. Vận tải hành khách	**591.631**	**5.806.262**	**100,7**	**121,9**	**124,7**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	29.977	286.746	101,2	119,0	120,2
Đường bộ	561.654	5.519.516	100,7	122,0	125,0
2. Vận tải hàng hóa	**3.716.528**	**35.991.536**	**102,9**	**118,9**	**120,7**
Đường sắt					
Đường biển	689.838	6.690.895	106,2	116,9	127,2
Đường thủy nội địa	1.301.356	12.296.608	102,8	127,2	121,7
Đường bộ	1.725.334	17.004.033	101,7	114,1	117,7
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**250.396**	**2.400.593**	**101,2**	**109,4**	**114,2**
4. Bưu chính chuyển phát	**19.249**	**183.158**	**101,0**	**122,4**	**112,9**

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	**10.600**	**105.351**	**100,4**	**118,9**	**121,0**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.884	19.120	100,1	118,9	121,0
Đường bộ	8.716	86.231	100,5	118,9	121,0
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	**569.273**	**5.610.405**	**100,7**	**115,9**	**114,8**
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6.211	59.672	101,2	114,8	111,9
Đường bộ	563.062	5.550.733	100,7	116,0	114,8
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**35.636**	**336.612**	**101,5**	**115,3**	**115,3**
Đường sắt					
Đường biển	2.550	24.914	106,0	115,1	121,1
Đường thủy nội địa	15.122	144.385	102,0	121,0	117,1
Đường bộ	17.964	167.313	100,5	111,0	113,0
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**4.375.661**	**41.780.787**	**103,5**	**116,6**	**114,9**
Đường sắt					
Đường biển	1.514.463	14.748.385	106,1	114,6	120,9
Đường thủy nội địa	2.124.663	20.026.500	102,4	120,7	113,5
Đường bộ	736.535	7.005.902	101,7	109,9	107,6

18. Du lịch

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2026	Ước tính tháng 10 năm 2026	Ước tính 10 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 10 năm 2026	10 tháng năm 2026
1. Doanh thu	**Triệu đồng**	**1.158.579**	**1.330.417**	**23.344.408**	**114,5**	**123,2**
Doanh thu khách sạn	"	147.665	172.228	1.832.397	123,6	128,0
Doanh thu nhà hàng	"	615.714	705.306	11.578.623	113,7	124,9
Vận chuyển khách du lịch	"	134.338	153.597	2.831.453	111,6	119,8
Bán hàng cho khách du lịch	"	84.428	97.084	2.592.333	112,4	124,0
Dịch vụ khác	"	176.434	202.202	4.509.602	113,6	118,8
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan	**Lượt khách**	**957.031**	**1.085.022**	**22.037.879**	**120,7**	**125,3**
Khách trong nước	"	743.075	833.888	19.341.480	117,2	122,4
Khách quốc tế	"	213.956	251.134	2.696.399	134,4	150,0
3. Số lượt khách lưu trú	"	**301.481**	**335.284**	**4.759.665**	**118,0**	**129,6**
4. Số ngày khách lưu trú	**Ngày**	**347.975**	**387.434**	**5.175.528**	**108,7**	**125,2**

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/10/2026

	Sơ bộ tháng 10 năm 2026	Sơ bộ 10 tháng năm 2026	Tháng 10 năm 2026 so với tháng 9 năm 2026 (%)	Tháng 10 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG					
1. Số vụ tai nạn giao thông	**60**	**555**	**120,0**	**83,3**	**83,7**
Đường bộ	60	546	120,0	84,5	84,3
Đường sắt		8			53,3
Đường thủy		1			
2. Số người chết	**39**	**354**	**125,8**	**105,4**	**93,9**
Đường bộ	39	347	125,8	108,3	95,1
Đường sắt		7			58,3
Đường thủy					
3. Số người bị thương	**36**	**334**	**90,0**	**57,1**	**76,3**
Đường bộ	36	333	90,0	57,1	76,4
Đường sắt		1			50,0
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ					
Số vụ cháy, nổ	3	20	150,0		95,2
Số người chết					
Số người bị thương		3			60,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	240	848			125,0

Nguồn số liệu: Công an tỉnh Ninh Bình